



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Nam Định
Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2026



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH
Số 43 Tô Hiệu, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Mẫu số B01-DN

(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của
Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341,161,258,063	397,510,162,577
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,728,407,527	16,760,873,943
1. Tiền	111	4	12,728,407,527	16,760,873,943
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		24,718,728,457	21,185,728,457
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5a	24,718,728,457	21,185,728,457
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		200,287,673,993	187,106,833,873
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	188,434,457,144	185,031,510,220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,466,391,265	3,782,435,604
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7a	9,120,663,846	5,030,726,311
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	8	(6,733,838,262)	(6,737,838,262)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		100,551,087,019	168,965,387,831
1. Hàng tồn kho	141	9	100,736,182,244	169,150,483,056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(185,095,225)	(185,095,225)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2,875,361,067	3,491,338,473
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	14a	2,813,093,787	3,090,092,138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			338,979,055
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	62,267,280	62,267,280
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		483,145,289,915	494,371,643,910
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,865,031,903	3,943,441,949
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	7b	7,065,031,903	7,143,441,949
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216	8	(3,200,000,000)	(3,200,000,000)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		376,779,390,491	387,425,462,856
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10a	362,421,891,556	372,680,461,204
- Nguyên giá	222		956,797,902,064	954,918,896,082
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(594,376,010,508)	(582,238,434,878)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	13,645,043,026	14,011,107,145
- Nguyên giá	225		19,785,906,253	19,785,906,253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6,140,863,227)	(5,774,799,108)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10b	712,455,909	733,894,507
- Nguyên giá	228		1,517,544,000	1,517,544,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(805,088,091)	(783,649,493)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
IV. Bất động sản đầu tư	240	12	3,556,235,495	3,643,397,561
- Nguyên giá	241		12,378,939,809	12,378,939,809
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(8,822,704,314)	(8,735,542,248)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		18,414,412,677	19,549,900,011
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	18,414,412,677	19,549,900,011
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5b	66,711,031,520	66,711,031,520
1. Đầu tư vào công ty con	261		21,508,979,633	21,508,979,633
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		43,806,170,000	43,806,170,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		1,395,881,887	1,395,881,887
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		13,819,187,829	13,098,410,013
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	14b	13,819,187,829	13,098,410,013
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		824,306,547,978	891,881,806,487
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		772,136,297,537	842,268,441,840
I. Nợ ngắn hạn	310		560,878,613,989	620,050,978,635
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	178,879,794,703	182,629,210,992
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,015,472,134	885,381,098
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1,477,905,250	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	8,815,385,165	77,168,484
5. Phải trả người lao động	315		2,262,058,403	5,589,417,309
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	5,575,816,278	5,232,703,421
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318	18		
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1,107,623,599	822,597,200
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	4,324,239,476	3,165,092,948
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19a	356,417,504,981	421,647,997,183
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,814,000	1,410,000

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		211,257,683,548	222,217,463,205
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		119,423,822	119,423,822
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19b	211,138,259,726	222,098,039,383
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	52,170,250,441	49,613,364,647
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		156,399,760,000	156,399,760,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		156,399,760,000	156,399,760,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	92,139,112,037	92,139,112,037
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	(196,368,621,596)	(198,925,507,390)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(198,925,507,390)	(199,171,734,559)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		2,556,885,794	246,227,169
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		824,306,547,978	891,881,806,487

Ninh Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY NAM ĐỊNH
Số 43 Tô Hiệu, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Mẫu số B02-DN

(Kèm theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025
của Bộ trưởng Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/03/2025
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	292,743,830,256	247,089,573,721
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		292,743,830,256	247,089,573,721
4. Giá vốn hàng bán	11	25	272,578,409,556	234,470,716,067
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		20,165,420,700	12,618,857,654
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	3,695,632,760	4,146,094,415
8. Chi phí tài chính	23	27	12,172,116,304	15,734,645,230
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		9,998,397,813	9,734,378,878
9. Chi phí bán hàng	25	28	3,450,034,145	3,478,375,363
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5,689,414,016	5,638,506,690
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		2,549,488,995	(8,086,575,214)
12. Thu nhập khác	31	30	14,232,395	98,769,405
13. Chi phí khác	32	31	6,835,596	13,801,619
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7,396,799	84,967,786
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,556,885,794	(8,001,607,428)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,556,885,794	(8,001,607,428)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ninh Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc
Vũ Ngọc Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,556,885,794	(8,001,607,428)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,709,748,407	13,187,096,720
- Các khoản dự phòng	03		(4,000,000)	(3,368,208,816)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(138,837,105)	3,007,514,038
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		294,234,308	(471,362,208)
- Chi phí lãi vay	06		9,998,397,813	9,734,378,878
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25,416,429,217	14,087,811,184
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59,994,447,994	26,622,354,692
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68,414,300,812	(22,829,248,530)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(73,765,474,869)	51,034,258,185
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(443,779,465)	(1,301,503,759)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,947,253,583)	(7,737,868,934)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72,668,670,106	59,875,802,838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(100,000,000)	(1,612,307,898)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(850,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CCƯ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		439,135,337	52,500,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(510,864,663)	(1,559,807,898)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		199,057,625,820	190,615,633,513
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(274,326,414,334)	(269,812,845,582)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(921,483,345)	(918,145,469)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(2,300,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76,190,271,859)	(80,117,657,538)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,032,466,416)	(21,801,662,598)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,760,873,943	24,147,782,192
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12,728,407,527	2,346,119,594

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng

Đinh Thị Thu Hương

Ninh Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Nam Định (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sợi các loại, chỉ các loại;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt: in, nhuộm màu, giặt, hồ, chống thấm, phòng co;
- Sản xuất hàng may sẵn, quần áo các loại;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác: khăn bông; các sản phẩm dệt, may khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Buôn bán chuyên doanh khác: mua bán sợi, bông, khăn, hóa chất, thuốc nhuộm, bột hồ, phụ tùng máy móc thiết bị ngành sợi, dệt may;
- Buôn bán tổng hợp: mua bán các sản phẩm ngành sợi, dệt, may;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ký túc xá công nhân;
- Dịch vụ ăn uống khác: dịch vụ cơm ca công nhân;
- Cho thuê máy móc, thiết bị ngành sợi, dệt, may, xây dựng và đồ dùng hữu hình khác;
- Dạy nghề: sợi, dệt, may (ngắn hạn);
- Xây dựng nhà các loại, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; thoát nước và xử lý nước thải;
- Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản: dịch vụ cho thuê ki ốt; văn phòng, nhà xưởng, ga ra ô tô;
- Cho thuê ô tô con, ô tô tải, ô tô chở khách;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa; và
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31/3/2026, Tổng Công ty có 4 công ty con và 3 công ty liên kết, được liệt kê tại Thuyết minh 5(b).

Tại ngày 31/3/2026 Tổng Công ty có 579 nhân viên.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.



(b) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng khoản phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 63 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 30 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 50 năm
-----------	------------

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí chờ phân bổ

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ kết thúc bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu, giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty, công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của Công ty mẹ.

4. Tiền

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.513.141.211	1.126.558.377
Tiền gửi không kỳ hạn	11.215.266.316	15.634.315.566
	12.728.407.527	16.760.873.943

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc VND	31/3/2026 Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	01/01/2026 Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	24.718.728.457		21.185.728.457	

(b) **Đầu tư tài chính dài hạn**

31/03/2026				01/01/2026			
	Số lượng	% số hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND		Số lượng	% số hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty con							
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	283.620	52,52%	2.876.479.633	283.620	52,52%	2.876.479.633	
• Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	500.000	100,00%	5.000.000.000	500.000	100,00%	5.000.000.000	
• Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	563.250	62,58%	5.632.500.000	563.250	62,58%	5.632.500.000	
• Công ty TNHH MTV May 2 – Dệt May Nam Định	800.000	100,00%	8.000.000.000	800.000	100,00%	8.000.000.000	
			21.508.979.633				21.508.979.633
Công liên kết							
• Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	2.532.584	36,92%	28.065.170.000	2.532.584	36,92%	28.065.170.000	
• Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	1.379.100	45,97%	13.791.000.000	1.379.100	45,97%	13.791.000.000	
• Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	195.000	26,00%	1.950.000.000	195.000	26,00%	1.950.000.000	
			43.806.170.000				43.806.170.000
Đơn vị khác							
	-	0%	-				
• Công ty Cổ phần May 1 Dệt May Nam Định	75.000	10,00%	845.881.887	75.000	10,00%	845.881.887	
• Công ty Cổ phần May V Dệt May Nam Định	55.000	10,00%	550.000.000	55.000	10,00%	550.000.000	
			1.395.881.887				1.395.881.887

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên liên quan		
Công ty con		
Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	6.723.284.482	4.566.603.915
Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	118.170.041	
Công ty TNHH MTV May 2 – Dệt May Nam Định	16.862.444.400	17.708.944.949
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	59.764.329.371	59.052.351.403
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	106.463.389	110.402.711
Bên khác		
Công ty TNHH Dệt May Huy Gia Bảo	9.080.416.561	17.497.188.099
Công ty TNHH Dệt May Phú Cường	3.641.102.847	15.634.119.331
OW Textiles Co., Ltd.		12.080.379.571
Công ty TNHH Dệt Việt Phú		
Công ty TNHH Dệt May Châu Giang	3.422.848.044	657.464.339
Các khách hàng khác	88.715.398.009	57.724.055.902
	<hr/> 188.434.457.144	<hr/> 185.031.510.220

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Cổ tức phải thu các công ty con và công ty liên kết	2.945.150.000	3.087.650.000
Phải thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	490,607,574	272.038.112
Ký cược, ký quỹ	152.907.000	152.907.000
Phải thu khác	5.531.984.104	1.518.131.199
	<hr/> 9.120.663.846	<hr/> 5.030.726.311

Trong các khoản phải thu ngắn hạn khác có các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	43.200.000	17.280.000
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Chăn len Dệt May Nam Định	1.034.302.298	800.000.000
Công ty Cổ phần Dệt khăn Dệt May Nam Định	2.694.197.908	1.890.458.299
Công ty TNHH MTV May 2 – Dệt May Nam Định	389.938.172	300.599.488
Công ty CP Dịch vụ Thương Mại – Dệt Nam Định	283.620.000	283.620.000
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dệt – Dệt May Nam Định	1.997.406.990	1.103.280.000
Công ty Cổ phần May IV Dệt May Nam Định	205.772.508	103.382.546
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt May Nam Định	900.306.000	-
	7.548.743.876	4.498.620.333

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký quỹ, ký cược	3.278.379.000	3.278.379.000
Phải thu cty CP BKTN	3.200.000.000	3.200.000.000
Phải thu dài hạn khác	586.652.903	665.062.949
	7.065.031.903	7.143.441.949

8. Dự phòng phải thu khó đòi

31/3/2026				01/01/2026				
Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	
Công ty TNHH Thành Vinh Công ty Cổ phần Kinh Bắc Thành Nam	Trên 6 năm	4.924.999.999	(4.924.999.999)	-	Trên 6 năm	4.924.999.999	(4.924.999.999)	-
Các đối tượng khác	Trên 7 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-	Trên 7 năm	3.200.000.000	(3.200.000.000)	-
Các đối tượng khác	Từ 2 - 3 năm	82.706.360	(53.894.452)	14.707.505	Từ 2 - 3 năm	82.706.360	(57.894.452)	24.811.908
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.754.943.811	(1.754.943.811)	-	Trên 3 năm	1.754.943.811	(1.754.943.811)	-
		9.948.545.767	(9.933.838.262)	14.707.505				
				9.962.650.170	(9.937.838.262)	24.811.908		
Trong đó:								
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.733.838.262)		(6.737.838.262)				
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3.200.000.000)		(3.200.000.000)				
		(9.933.838.262)		(9.937.838.262)				

9. Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên vật liệu	47.307.731.197	-	75.940.660.347	-
Công cụ và dụng cụ	24.814.974	-	27.212.281	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.613.862.690	-	6.830.988.231	-
Sản phẩm	37.256.994.257	-	66.703.354.780	-
Hàng hóa	9.532.779.126	(185.095.225)	13.742.190.233	(185.095.225)
Hàng gửi bán		-	5.906.077.184	-
	100.736.182.244	(185.095.225)	169.150.483.056	(185.095.225)

10. Tài sản cố định

a. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	299.628.890.711	607.662.620.846	44.616.967.722	3.010.416.804	954.918.896.082
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.881.895.982		-	-	1.881.895.982
Mua sắm mới	-	100.000.000	-	-	100.000.000
Thanh lý		102.890.000			102.890.000
Số dư cuối năm	301.510.786.693	607.659.730.846	44.616.967.722	3.010.416.804	956.797.902.064
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	148.783.686.558	398.491.316.838	32.618.021.084	2.345.410.398	582.238.434.878
Khấu hao trong năm	2.825.347.140	8.564.274.004	796.080.055	49.382.425	12.235.083.624
Khác	-	15.196.003	-	-	15.196.003
Thanh lý		82.311.991		-	82.311.991
Số dư cuối năm	151.609.033.698	406.958.082.848	33.414.101.139	2.394.792.823	594.376.010.508
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	150.845.204.153	209.171.304.008	11.998.946.638	665.006.406	372.680.461.205
Số dư cuối năm	149.901.752.995	200.701.647.998	11.202.866.583	615.623.980	362.421.891.556

b. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.517.544.000
Số dư cuối kỳ	1.517.544.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	783.649.493
Khấu hao trong năm	21.438.598
Số dư cuối năm	805.088.091
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	733.894.507
Số dư cuối năm	712.455.909

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	19.785.906.253
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	5.774.799.108
Khấu hao trong năm	366.064.119
Số dư cuối năm	6.140.863.227
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	14.011.107.145
Số dư cuối năm	13.645.043.026

12. Bất động sản đầu tư

		Nhà cửa VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm		12.378.939.809
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		8.735.542.248
Khấu hao trong năm		87.162.066
Số dư cuối năm		8.822.704.314
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm		3.643.397.561
Số dư cuối năm		3.556.235.495

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí dự án di dời	12.840.234.566	12.840.234.566
Các công trình khác	5.574.178.111	6.709.665.445
Số dư cuối năm	18.414.412.677	19.549.900.011
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:		
San nền và giải phóng mặt bằng tại		
Khu Công nghiệp Hòa Xá	12.840.234.565	12.840.234.565
Dự án Nhà máy May Yên Bình	5.013.367.135	5.013.367.135
Máy móc, thiết bị chưa lắp đặt		1.340.298.311
Các công trình khác	560.810.977	356.000.000
	18.414.412.677	19.549.900.011

14. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	2.813.093.787	3.090.092.138
	2.813.093.787	3.090.092.138

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

Số dư đầu năm	13.098.410.013
Tăng trong năm	2.641.746.866
Phân bổ trong năm	(1.920.969.050)
Số dư cuối năm	13.819.187.829

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bên liên quan		
<i>Công ty mẹ</i>		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	141.231.789.335	138.509.283.107
<i>Công ty con</i>		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Dệt Nam Định	3.730.738.738	3.812.808.228
Công ty TNHH MTV May 2 – Dệt May Nam Định	-	
Các bên khác		
Công ty TNHH Hóa phẩm Thịnh Phát	8.336.793.000	7.800.210.400
Các nhà cung cấp khác	25.579.938.630	32.506.909.257
	<hr/>	<hr/>
	178.879.259.703	182.629.210.992
	<hr/>	<hr/>

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu VNĐ	01/01/2026	Số phải nộp VNĐ	Số phát sinh trong năm VNĐ	Số đã nộp/bù trừ trong năm VNĐ	Số phải thu VNĐ	31/03/2026	Số phải nộp VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	-	-	27.469.761	34.024.961.879	(27.871.100.426)	-	-	6.181.331.214
Thuế nhập khẩu	-	-	-	67.368.752	(67.368.752)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.267.280	-	-	-	-	62.267.280	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	36.148.901	106.231.148	(124.004.659)	-	-	18.375.390
Thuế tài nguyên	-	-	13.549.822	29.892.950	(31.226.740)	-	-	12.216.032
Tiền thuế đất	-	-	-	2.830.061.796	-	-	-	2.830.061.796
Các loại thuế khác	-	-	-	34.707.732	34.707.732	-	-	-
	62.267.280		77.168.484	36.831.917.258	(28.093.700.577)	62.267.280		8.815.385.165

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí điện phải trả	2.517.267.229	2.636.301.592
Chi phí lãi vay	1.868.264.778	1.646.355.266
Chi phí khác	1.190.284.271	950.046.563
	<hr/>	<hr/>
	5.575.816.278	5.232.703.421
	<hr/>	<hr/>

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Cổ tức phải trả	1.477.905.250	1.477.905.250
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	177.428.199	333.599.733
Chi phí lãi vay phải trả	1.061.498.558	967.323.501
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.607.407.469	386.264.464
	<hr/>	<hr/>
	4.324.239.476	3.165.092.948
	<hr/>	<hr/>

19. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngắn hạn	356.417.504.981	421.647.997.183

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay dài hạn	204.210.656.526	214.248.266.522
Nợ thuê tài chính dài hạn	6.927.603.200	7.849.772.861
	<hr/>	<hr/>
	211.138.259.726	222.098.039.383

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	156.399.760.000	92.139.112.037	(119.171.734.559)	49.367.137.478
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	156.399.760.000	92.139.112.037	(198.925.507.390)	49.613.364.647
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	2.556.885.794	2.556.885.794
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	156.399.760.000	92.139.112.037	(196.368.621.596)	52.170.250.441

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/03/2026 và 01/01/2026	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	15.639.976	156.399.760.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	15.639.976	156.399.760.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần chi tiết theo các cổ đông lớn như sau:

	Tỷ lệ (%)	31/03/2026 và 01/01/2026	
		Số lượng cổ phần	Vốn cổ phần VND
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	53,67	8.394.655	83.946.550.000
Các cổ đông khác	46,33	7.245.321	72.453.210.000
	100,00	15.639.976	156.399.760.000

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Nợ khó đòi đã xử lý

	Nguyên nhân xóa sổ	Năm xóa sổ	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Kaisui – Dệt May	Dừng hoạt động	2024	38.141.390	38.141.390
Công ty TNHH Xuân Quyết	Dừng hoạt động	2024	39.376.277	39.376.277
Công ty TNHH Thương mại Đức Bồn	Dừng hoạt động	2024	82.768.508	82.768.508
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	Dừng hoạt động	2024	2.883.059.365	2.883.059.365
Công ty TNHH May mặc Xuất khẩu và Thương mại Dịch vụ Xuân Hồng	Dừng hoạt động	2024	135.535.654	135.535.654
			3.178.881.194	3.178.881.194

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Bán hàng, sản phẩm	290.295.168.256	244.892.742.521
Cung cấp dịch vụ khác	2.448.662.000	2.196.831.200
	292.743.830.256	247.089.573.721

25. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Thành phẩm và hàng hóa đã bán	270.129.747.556	232.273.884.867
Dịch vụ đã cung ứng	2.448.662.000	2.196.831.200
	272.578.409.556	234.470.716.067

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu và cho vay	401.697.111	345.869.763
Cổ tức được chia	55.000.000	52.500.000
Lãi chậm trả	823.996.528	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.414.939.121	3.747.724.652
	3.695.632.760	4.146.094.415

27. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	9.998.397.813	9.734.378.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.173.718.491	5.422.619.471
Chi phí tài chính khác		577.646.881
	12.172.116.304	15.734.645.230

28. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí lương nhân viên	50.654.195	442.677.838
Chi phí đại lý bán hàng	1.387.284.728	1.277.036.587
Chi phí bán hàng khác	2.012.095.222	1.758.660.938
	3.450.034.145	3.478.375.363

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí lương nhân viên	1.799.482.679	1.542.864.399
Chi phí khấu hao và phân bổ	933.778.537	1.827.613.912
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.956.152.800	2.268.028.379
	5.689.414.016	5.638.506.690

30. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Các khoản khác	14.232.395	98.769.405
	14.232.395	98.769.405

31. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Các khoản khác	6.835.596	13.801.619
	6.835.596	13.801.619

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2026 VND	Quý 1 năm 2025 VND
Chi phí nguyên vật liệu	139.048.578.878	123.145.126.166
Chi phí nhân công	20.398.511.632	15.617.231.095
Chi phí khấu hao và phân bổ	12.709.708.407	13.187.096.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.129.890.049	20.082.850.856
Chi phí khác	35.801.159.823	33.284.543.535
	229.087.848.789	205.316.848.372

Ninh Bình, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Oanh

Kế toán trưởng



Đinh Thị Thu Hường

Tổng giám đốc



Vũ Ngọc Tuấn

